

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Sông Đà Cao Cường

Ngày	29,000 VNĐ		
31/03/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	27.9%	24.2%

DT thuần	Q1/25
94.0	tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0 -14.5%	
YoY: ▲ 5.80 6.6%	

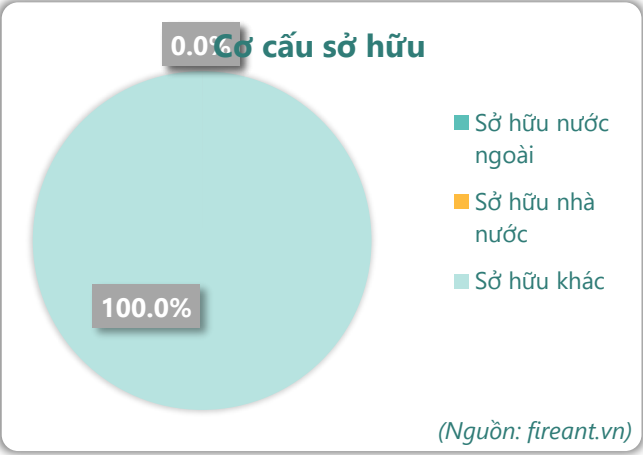
LN thuần	Q1/25
11.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.94 20.8%	
YoY: ▼3.60 -24.1%	

LN sau thuế	Q1/25
8.87	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.39 18.6%	
YoY: ▼2.93 -24.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/25
15.0%	
YoY: +/-▲ 3.3%	

ROE (TTM)	Q1/25
9.4%	
YoY: +/-▼ 1.4%	

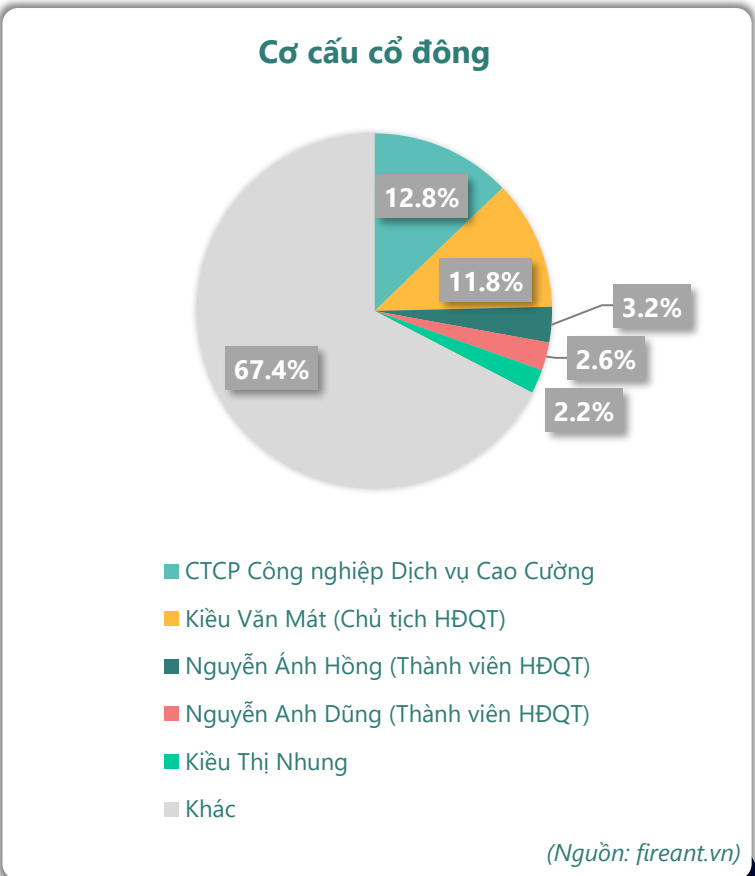
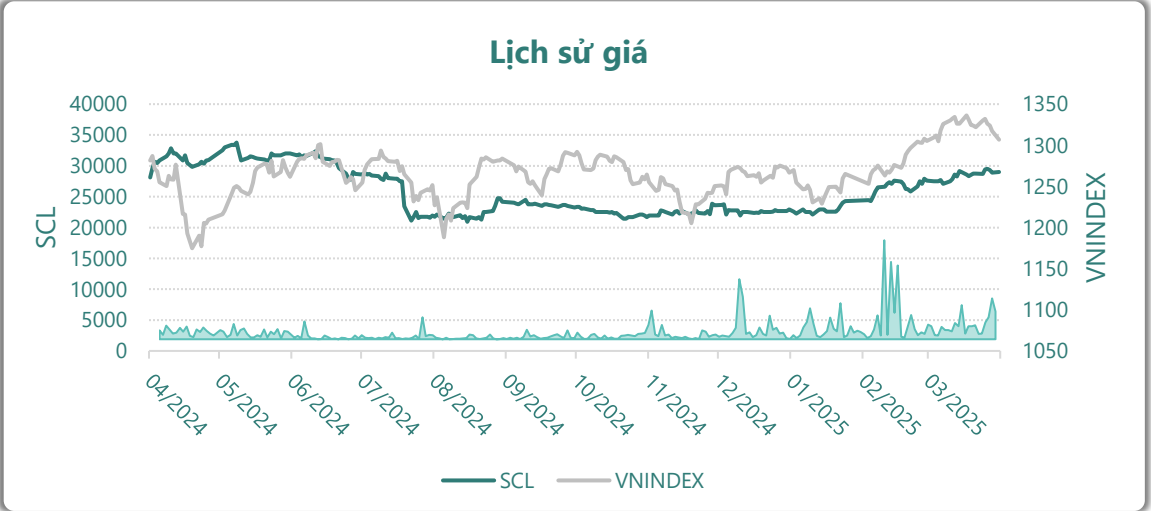
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,929 - 33,770
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	649
Số lượng CPLH (CP)	22,392,839
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,748
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	1,145
P/E	25.3



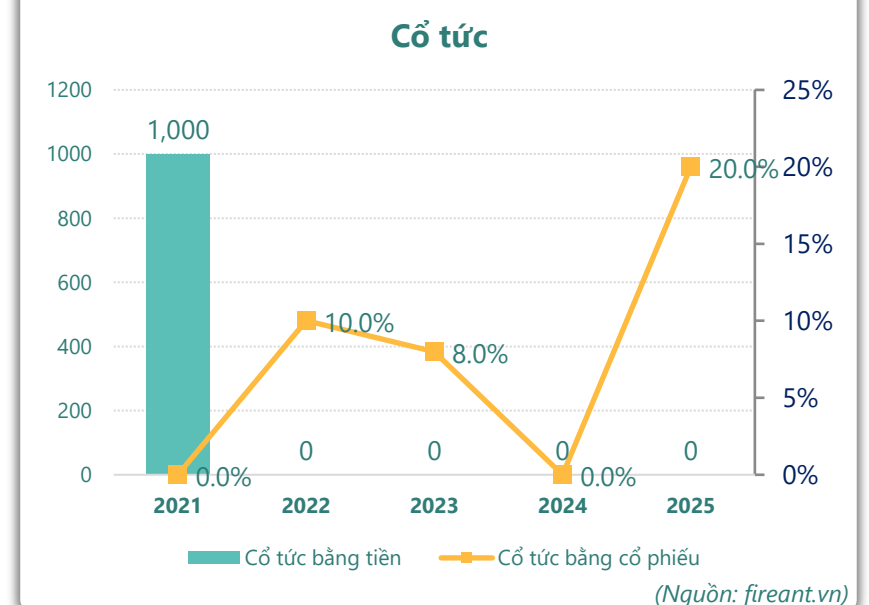
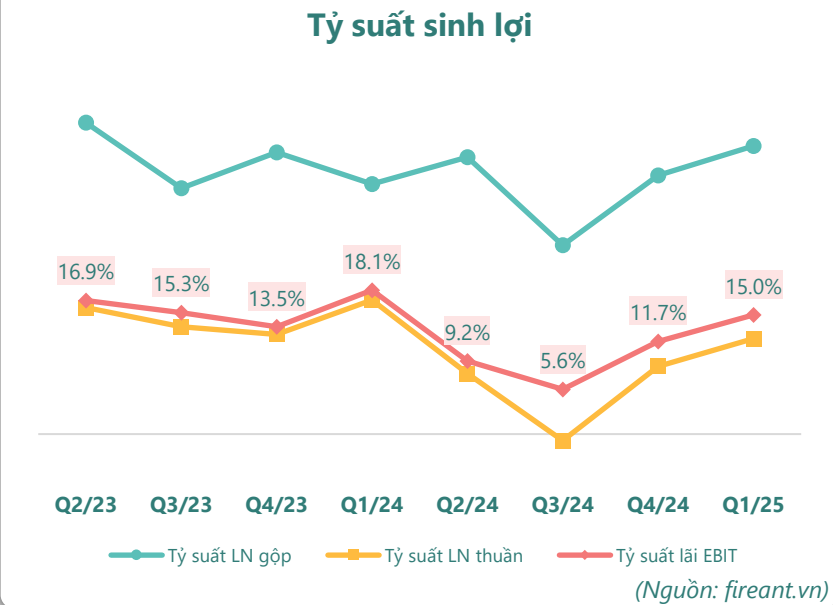
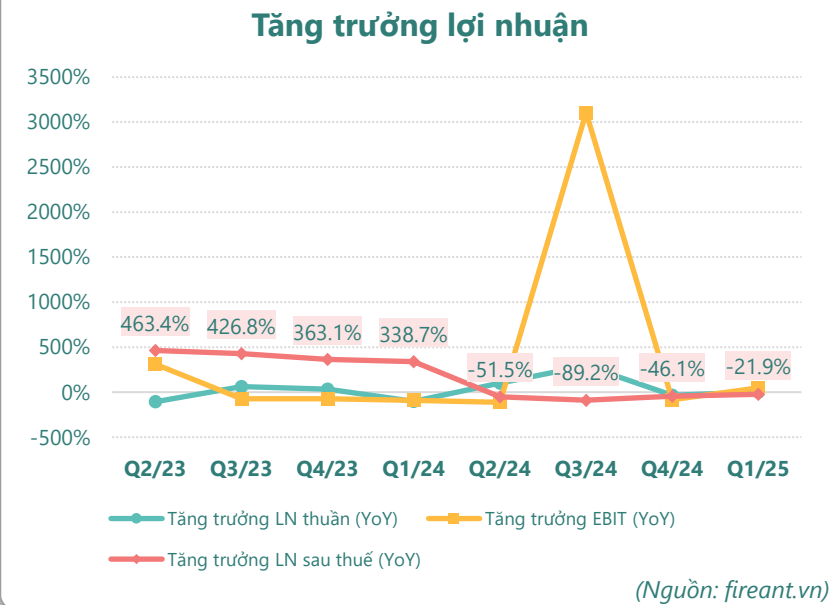
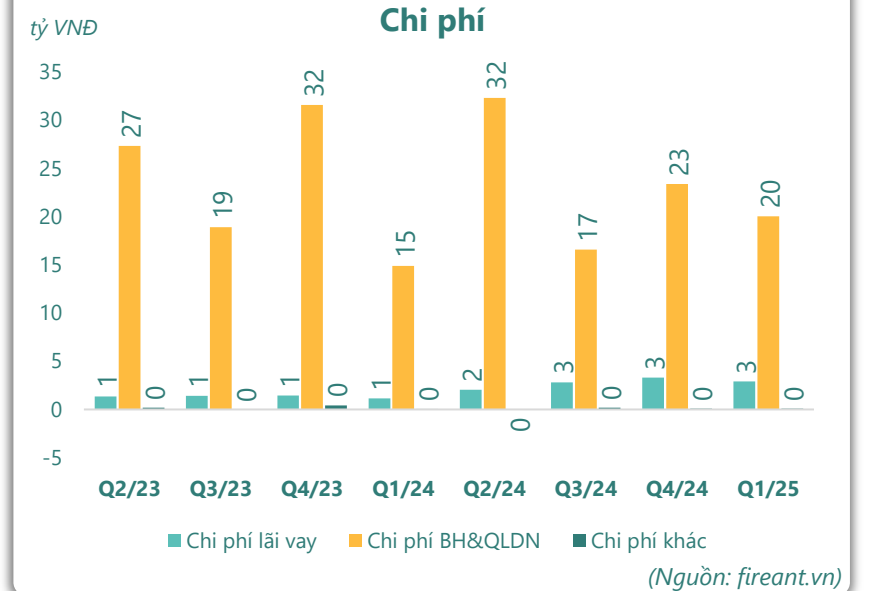
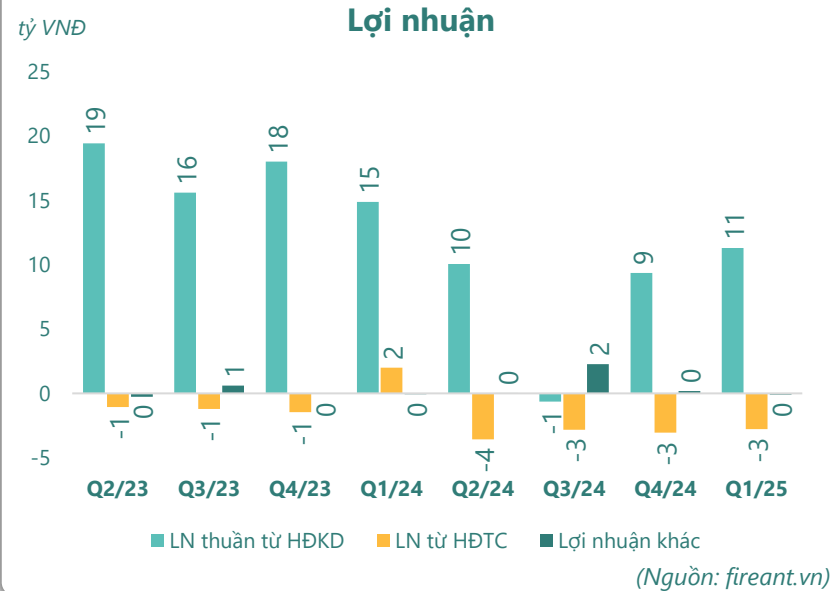
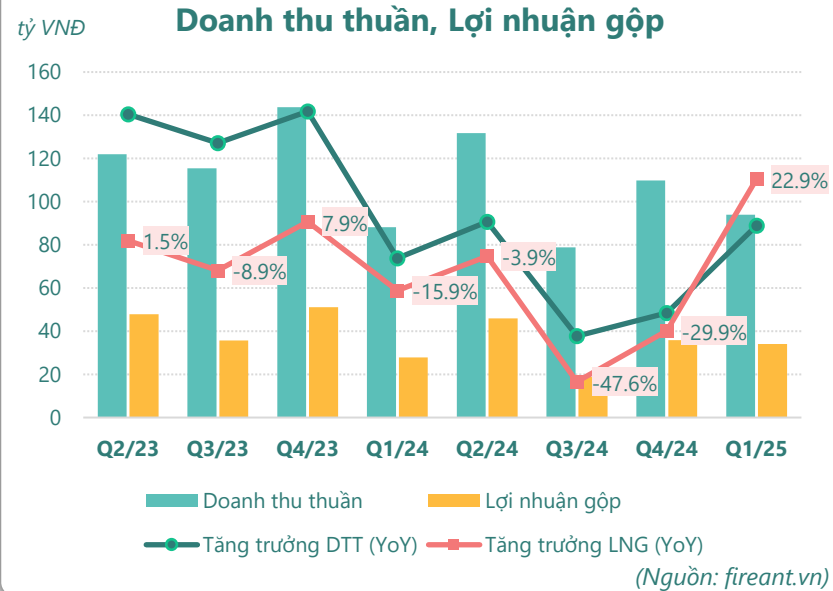
DT thuần	2024
408	tỷ VNĐ
YoY: ▼65.0 -13.7%	

LN thuần	2024
31.2	tỷ VNĐ
YoY: ▼23.9 -43.5%	

LN sau thuế	2024
26.6	tỷ VNĐ
YoY: ▼17.3 -39.5%	



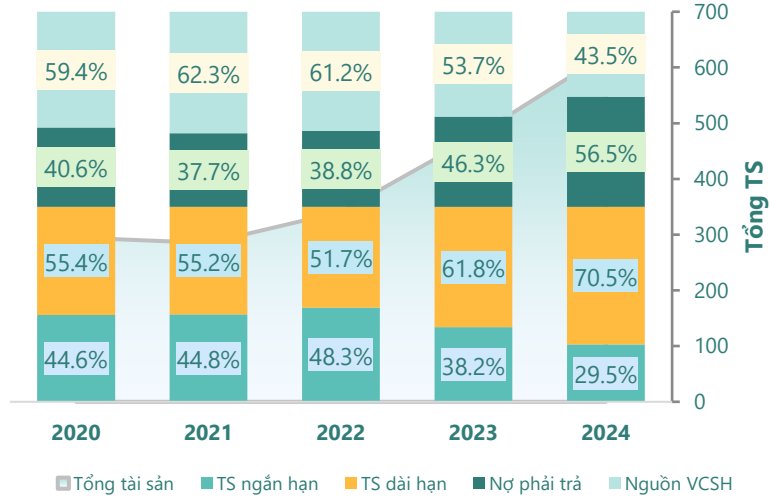
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

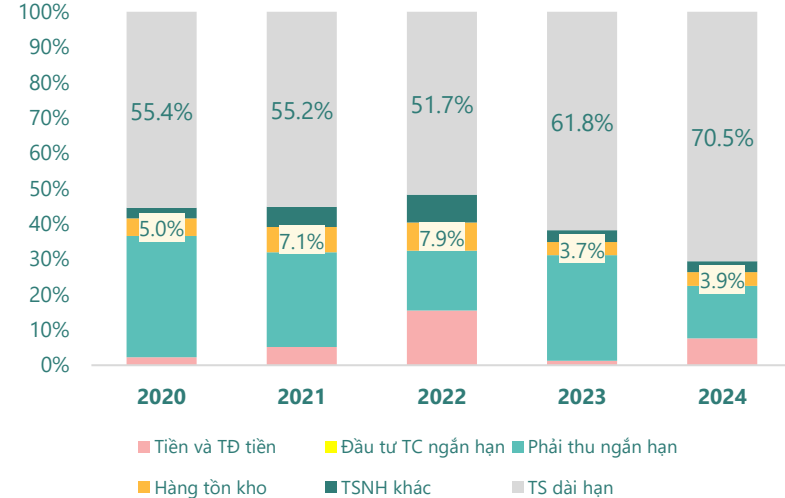
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

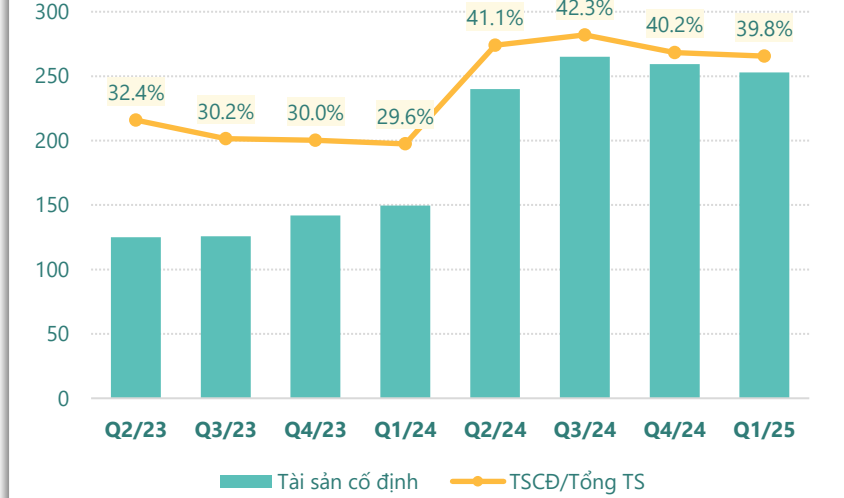
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

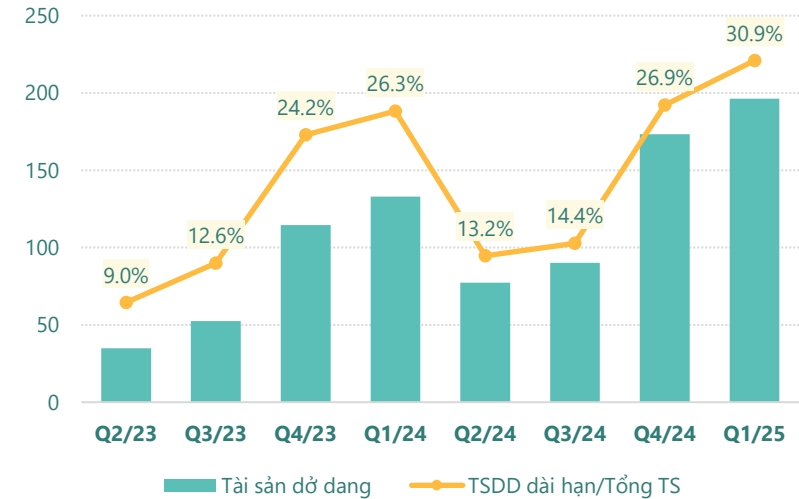
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

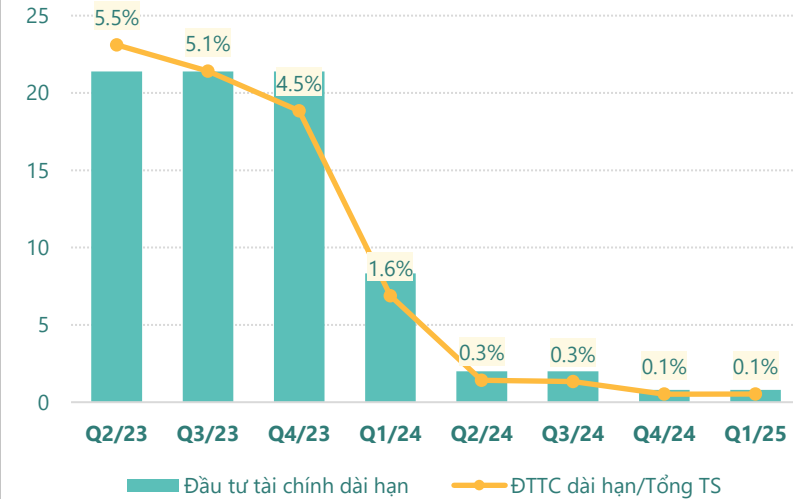
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

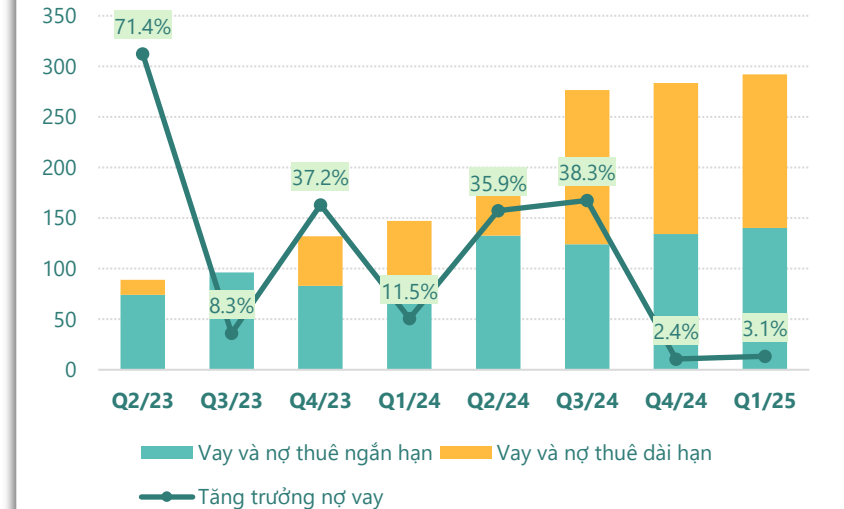
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

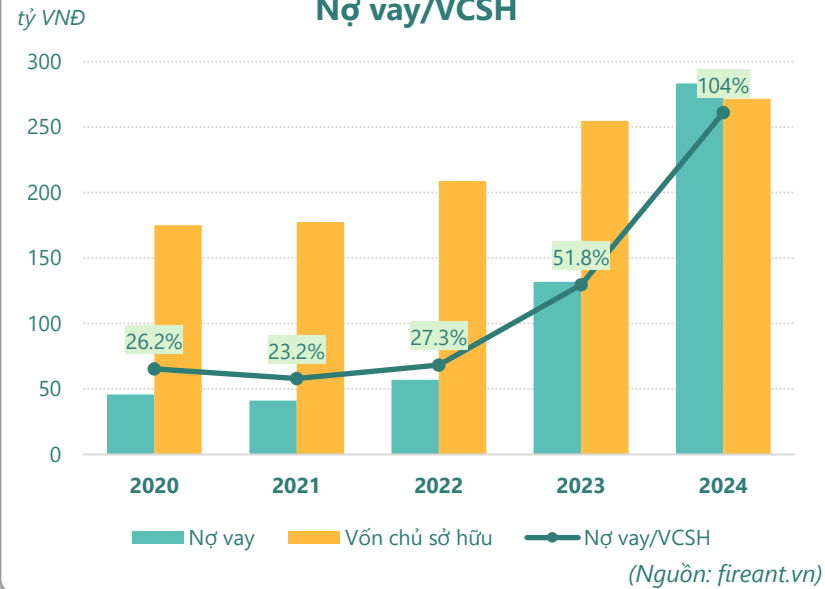
tỷ VNĐ



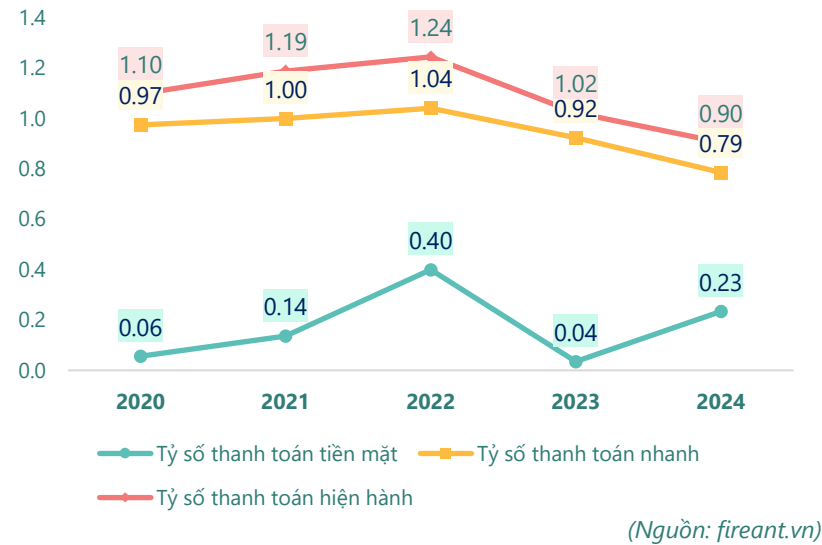
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

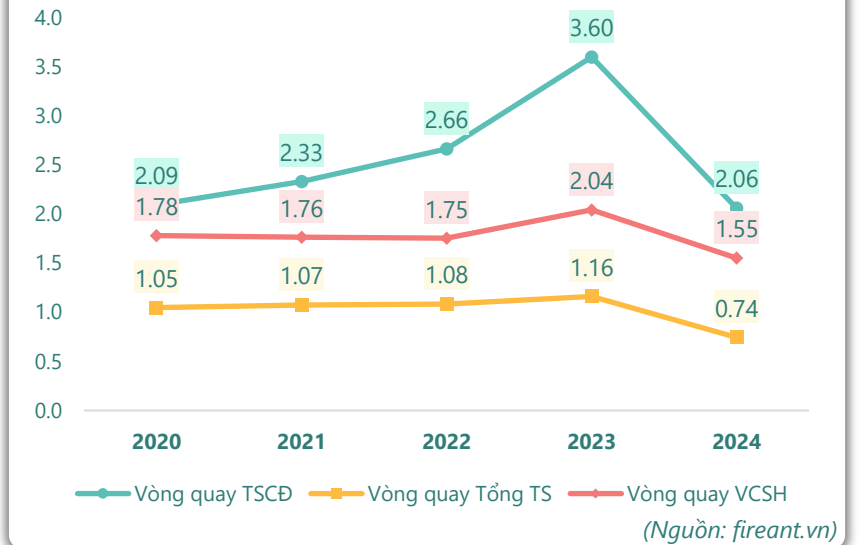
Nợ vay/VCSH



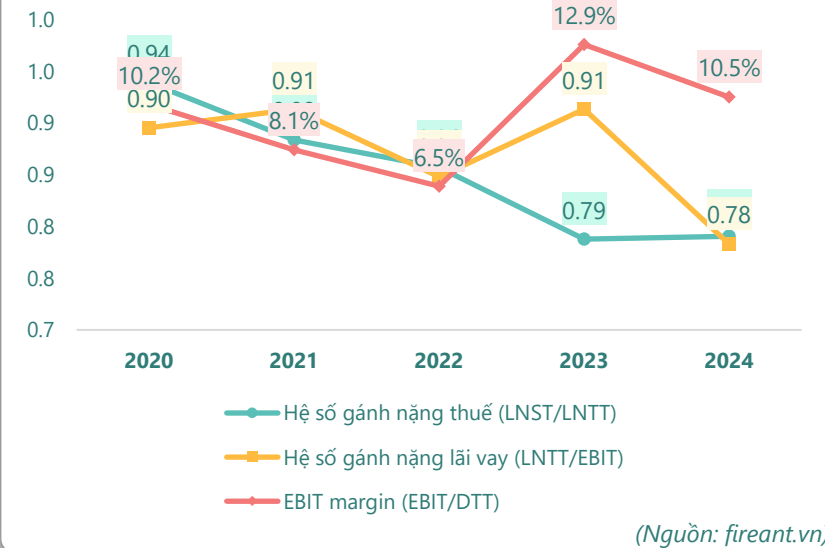
Chỉ số thanh khoản



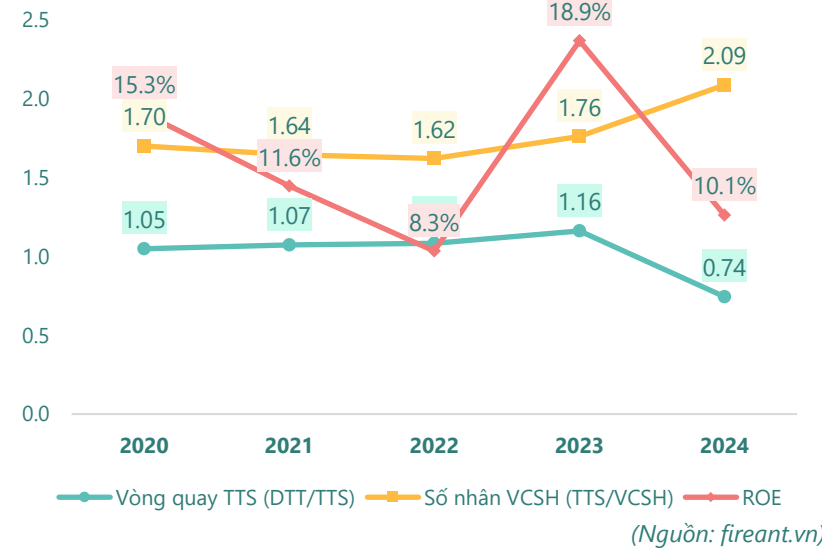
Vòng quay tài sản



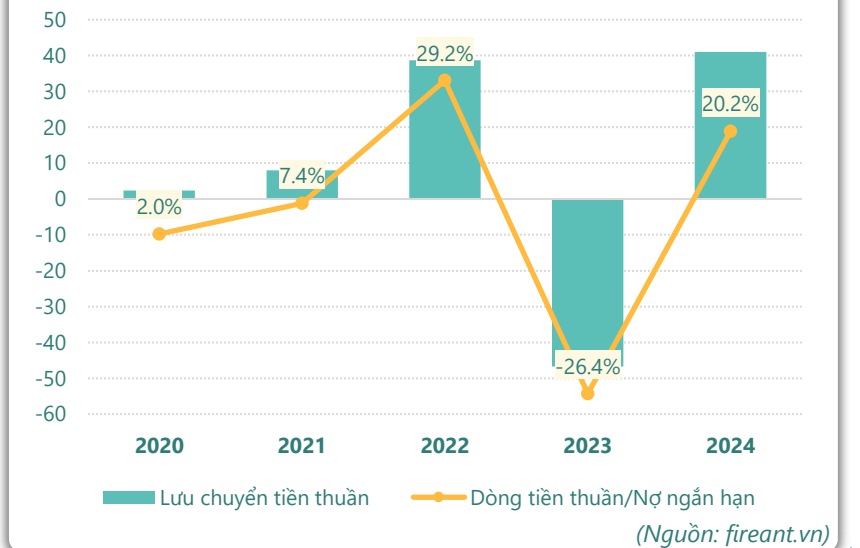
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	94.0	88.2	6.6%	408	473	-13.7%
Giá vốn hàng bán	59.9	60.4	-0.9%	277	306	-9.4%
Lợi nhuận gộp	34.1	27.8	22.8%	131	168	-21.6%
Doanh thu HĐTC	0.10	1.67	-94.0%	0.65	0.73	-11.6%
Chi phí TC	2.89	-0.33	976%	8.38	5.23	60.2%
Chi phí lãi vay	2.89	1.15	151%	9.31	5.28	76.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.8	10.9	26.5%	69.9	85.0	-17.7%
Chi phí QLDN	6.25	3.97	57.4%	22.6	23.1	-2.2%
LN thuần từ HĐKD	11.3	14.9	-24.1%	31.2	55.1	-43.5%
Lợi nhuận khác	-0.08	-0.06	-37.5%	2.42	0.56	328%
LN trước thuế	11.2	14.8	-24.2%	33.6	55.7	-39.7%
Lợi nhuận sau thuế	8.87	11.8	-24.8%	26.6	43.9	-39.5%
LNST của CĐ cty mẹ	8.87	11.8	-24.8%	26.6	43.9	-39.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.6	-9.90	-70.4	-50.5	10.3	-20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.99	11.2	2.27	-0.43	-2.92	3.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.8	15.2	52.9	76.6	6.73	8.73
Tiền đầu kỳ	4.98	6.21	22.8	7.73	33.1	42.4
Lưu chuyển tiền thuần	1.23	16.5	-15.3	25.7	14.1	-8.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.12	0.18	-0.32	0.23	0
Tiền cuối kỳ	6.21	22.8	7.73	33.1	47.4	34.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	635	624	1.8%
Tài sản ngắn hạn	178	184	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	34.3	47.4	-27.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	92.4	92.4	-0.1%
Hàng tồn kho	28.4	24.2	17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	19.6	18.8%
Tài sản dài hạn	456	440	3.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	253	259	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	196	173	13.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.80	0.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.42	6.46	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	354	352	0.6%
Nợ ngắn hạn	202	203	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	134	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.3	44.1	4.9%
Nợ dài hạn	152	149	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	149	1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	280	271	3.3%
Vốn chủ sở hữu	280	272	3.3%
Vốn điều lệ	224	187	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.15	-0.15	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

